

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		52,500,674,852	49,710,351,619
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6,984,002,486	6,847,398,425
111	1 Tiền		6,984,002,486	6,847,398,425
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	207,000,000	207,000,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		207,000,000	207,000,000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		21,951,799,566	18,441,058,823
131	1 Phải thu của khách hàng		13,951,554,016	13,206,835,061
132	2 Trả trước cho người bán		4,198,881,164	1,070,416,438
133	3 Phải thu nội bộ		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	V.03	5,099,855,372	5,318,165,107
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,298,490,986)	(1,154,357,783)
140	IV Hàng tồn kho		14,080,219,890	15,249,568,544
141	1 Hàng tồn kho	V.04	14,080,219,890	15,249,568,544
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		9,277,652,910	8,965,325,827
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,520,228,939	1,874,076,516
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		5,488,394,636	5,365,794,546
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2,267,037,469	1,723,462,899
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		1,077,260,445,187	1,104,666,567,522
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn	V.06	-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác	V.07	-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
220	II Tài sản cố định		1,052,580,936,786	1,076,325,181,445
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,034,752,600,613	1,059,276,163,454
222	- Nguyên giá		1,491,159,792,856	1,491,159,792,856
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(456,407,192,243)	(431,883,629,402)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.10	25,000,002	27,500,001
228	- Nguyên giá		30,000,000	30,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,999,998)	(2,499,999)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	17,803,336,171	17,021,517,990
240	III Bất động sản đầu tư	V.12	-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	17,450,593,052	19,849,609,316
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(42,349,406,948)	(39,950,390,684)
260	V Tài sản dài hạn khác		7,228,915,349	8,491,776,761
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	6,153,485,349	7,416,346,761
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,075,430,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,129,761,120,039	1,154,376,919,141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
300	A NỢ PHẢI TRẢ		1,360,226,334,663	1,351,479,917,865
310	I Nợ ngắn hạn		394,560,643,424	364,974,552,013
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	V.15	44,583,769,480	30,535,312,000
312	2 Phải trả người bán		55,086,721,387	51,711,134,023
313	3 Người mua trả tiền trước		1,639,992,810	5,133,338,106
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3,666,460,920	3,651,928,094
315	5 Phải trả người lao động		9,926,787,553	11,764,304,851
316	6 Chi phí phải trả	V.17	265,332,506,647	248,965,850,343
317	7 Phải trả nội bộ			
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	14,323,160,717	13,211,440,686
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,243,910	1,243,910
330	II Nợ dài hạn		965,665,691,239	986,505,365,852
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		70,000,000	70,000,000
334	4 Vay và nợ dài hạn	V.20	965,540,788,208	986,382,727,690
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		54,903,031	52,638,162

NGUỒN VỐN		TM	31/03/2014	01/01/2014
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		(230,465,214,624)	(197,102,998,724)
410	I Vốn chủ sở hữu	V.22	(230,465,214,624)	(197,102,998,724)
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122,444,950,000	122,444,950,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4,621,485,000	4,621,485,000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30,000)	(30,000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(26,779,277,612)	(29,213,757,395)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6,202,644,961	6,202,644,961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,101,322,481	3,101,322,481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(340,056,309,454)	(304,259,613,771)
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,129,761,120,039	1,154,376,919,141

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	121,222.61	USD 131,864.45
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2014

M S	Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		2014	2013	2014	2013
01 1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,020,417,634	54,368,305,122	88,020,417,634	54,368,305,122
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02 2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
10 3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,020,417,634	54,368,305,122	88,020,417,634	54,368,305,122
11 4	Giá vốn hàng bán	97,165,090,169	47,758,796,421	97,165,090,169	47,758,796,421
20 5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-9,144,672,535	6,609,508,701	-9,144,672,535	6,609,508,701
21 6	Doanh thu hoạt động tài chính	14,250,049	74,256,569	14,250,049	74,256,569
22 7	Chi phí tài chính	21,963,116,008	17,635,299,821	21,963,116,008	17,635,299,821
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	16,446,383,996	17,329,040,786	16,446,383,996	17,329,040,786
24 8	Chi phí bán hàng				
25 9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,654,263,074	4,687,616,590	4,654,263,074	4,687,616,590
30 10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-35,747,801,568	-15,639,151,141	-35,747,801,568	-15,639,151,141
31 11	Thu nhập khác	236,015,885	948,493,255	236,015,885	948,493,255
32 12	Chi phí khác	96,801,000	106,578,992	96,801,000	106,578,992
40 13	Lợi nhuận khác	139,214,885	841,914,263	139,214,885	841,914,263
50 14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-35,608,586,683	-14,797,236,878	-35,608,586,683	-14,797,236,878
51 15	Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52 16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60 17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-35,608,586,683	-14,797,236,878	-35,608,586,683	-14,797,236,878

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Chủ tịch HĐQT



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Luỹ kế từ đầu năm	
			2014	2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87,975,407,682	61,555,890,177
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(61,571,422,614)	(22,479,173,501)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,468,321,356)	(12,419,025,763)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(20,189,988)	(17,168,831,060)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,967,710,434	6,139,428,689
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11,304,729,987)	(9,226,405,834)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7,578,454,171	6,401,882,708
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		-	(14,545,455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1,500,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		-	1,500,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,322,236	12,678,789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8,322,236	(1,866,666)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		230,000,000	140,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7,624,342,400)	(5,105,597,965)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7,394,342,400)	(4,965,597,965)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		192,434,007	1,434,418,077
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6,847,398,425	3,106,631,271
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(55,829,946)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6,984,002,486	4,541,049,348

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I- Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 28/04/2014 (đăng ký thay đổi lần 3) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 28/04/2014 (đăng ký thay đổi lần 3), lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo TT 179/2012/TT-BTC)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

